

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: **355/2024/HNGĐ-ST**

Ngày 21 tháng 9 năm 2024

Về Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Thanh, bà Dương Thị Thúy Duy.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh T Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2024/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2024 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Thông báo mở lại phiên tòa số: 810/TB-TA, ngày 27 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thanh T, sinh năm 1990; nơi cư trú: Ấp N, xã T, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Hứa Văn S, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ X, khóm H, thị trấn Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; trình bày của bị đơn; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hôn nhân giữa bà Lê Thanh T và ông Hứa Văn S do mai mối, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 04, quyển số 01 ngày 30/01/2012. Sau khi cưới nhau, hai người về sinh sống chung trong gia đình ông S tại ấp Hà Bao 2, xã Đa Phước (nay là khóm Hà Bao 2, thị trấn Đa Phước), huyện An Phú, tỉnh An Giang. Hai người chưa có con chung và đã ly thân từ cuối năm 2012

cho đến nay.

Theo bà T, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến cuối năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do mâu thuẫn với mẹ chồng, từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, không có tiếng nói chung nên bà T bỏ về nhà cha, mẹ ruột ở Trà Vinh sinh sống và ly thân với ông S cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T xin được ly hôn với ông S.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo ông S, ông S thống nhất trình bày của bà T về mối quan hệ hôn nhân và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Sau khi kết hôn, bà T về nhà ông sinh sống. Khoảng tháng 5 năm 2012 thì giữa bà T và mẹ của ông phát sinh mâu thuẫn. Sau đó bà T mang theo toàn bộ số vàng được cho trong ngày cưới về nhà mẹ ruột sinh sống và ly thân cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, nên ông S cũng đồng ý ly hôn. Tuy nhiên ông S yêu cầu bà T chia đôi vàng cưới là 06 chỉ vàng 24Kr.

Tại Biên bản hoà giải ngày 26/8/2024, bà T và ông S đã thỏa thuận thống nhất số vàng cưới là tài sản chung, thống nhất phân chia. Theo đó, bà T có trách nhiệm trả lại cho ông S 10.000.000 đồng. Các bên thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết mà yêu cầu ghi nhận trong bản án.

Tại phiên tòa, bà T và ông S thuận tình ly hôn, đề nghị ghi nhận việc phân chia tài sản chung vào trong bản án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung: Theo trình bày của bà T, ông S và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà T và ông S đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị công nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự. Về tài sản chung, bà T thống nhất số vàng cưới là do bà giữ và bà đồng ý trả lại cho ông S 10.000.000 đồng; ông S cũng đồng ý nhận chia 10.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này trong bản án theo đề nghị của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Thanh T khởi kiện xin ly hôn với ông Hứa Văn S. Xác định quan hệ tranh chấp “*ly hôn*”. Bị đơn ông Hứa Văn S cư trú ấp khóm Hà Bao 2, thị trấn Đa Phước, huyện An Phú,

tỉnh An Giang, nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Lê Thanh T và ông Hứa Văn S là do mai mối, có đăng ký kết hôn, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn trong tình cảm giữa bà T và ông S xuất phát từ mâu thuẫn “mẹ chồng, nàng dâu”, từ đó dẫn đến mâu thuẫn tình cảm vợ chồng. Ông S và bà T đã không tự giải quyết được nên bà T bỏ về nhà cha, mẹ ruột sinh sống và hai người đã ly thân từ cuối năm 2012 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, bà T và ông S cũng như hai gia đình không hòa giải hàn gắn; khi biết bà T xin ly hôn thì ông S cũng đồng ý ly hôn. Từ đó cho thấy mâu thuẫn tình cảm giữa bà T và ông S đã đến mức trầm trọng, không thể duy trì quan hệ hôn nhân, nên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông S là phù hợp quy định Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông S không có con chung, nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện thì bà T xác định không có tài sản chung, nhưng khi tiến hành hòa giải và tại phiên tòa, bà T và ông S thống nhất: Bà T được sử dụng số vàng cưới và có trách nhiệm trả lại cho ông S 10.000.000 đồng; đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận này vào bản án. Nhận thấy, sau khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án, ông S không có đơn yêu cầu chia tài sản chung và không thực hiện nộp tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 200, Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nhưng khi tiến hành hòa giải, bà T, ông S thỏa thuận được về việc phân chia tài sản chung và đề nghị Tòa án ghi nhận thỏa thuận này vào bản án là phù hợp quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đó Hội đồng xét xử chỉ ghi nhận việc chia tài sản chung của vợ chồng trong phần Nhận định nhưng không đề cập giải quyết trong phần Quyết định của bản án. Nếu bà T không thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận thì ông S được khởi kiện yêu cầu bà T thực hiện và sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Bà T và ông S xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định, ông S không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thanh T.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thanh T và ông Hứa Văn S.

Về án phí: Bà Lê Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu số 0009477 ngày 04/6/2024. (Bà T đã nộp đủ).

Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai có mặt bà Lê Thanh T và ông Hứa Văn S. Thời hạn kháng cáo của bà T, ông S là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/9/2024).

Nơi nhận:

- Đương sự (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (1);
- Chi cục THADS huyện An Phú (1);
- UBND xã Tập Ngãi, Tiểu Cần, TV (1);
- Văn phòng (1);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Sáu